

THÔN TIỀN THẮNG CẨM HÀ
BIỂU THỐNG KÊ THIẾT HẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SAU BÃO SỐ 5

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)		Kinh phí hỗ trợ thiệt hại
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Thế Vinh	3.169	793	3.565.500
2	Nguyễn Văn Đảm	3.648	913	4.104.500
3	Nguyễn Thị Hét	852	213	958.500
4	Nguyễn Xuân Ngoạn	2.610	653	2.936.500
5	Nguyễn Văn Hùng	1.278	320	1.438.000
6	Nguyễn Văn Bính	906	226	1.019.000
7	Nguyễn Văn Tăng	906	226	1.019.000
8	Nguyễn Thị Chỉnh	445	111	500.500
9	Nguyễn Thị Luật	3.090	772	3.476.000
10	Nguyễn Huy Hợp	1.811	453	2.037.500
11	Nguyễn Văn Ba	432		432.000
12	Nguyễn Thị Cương	453	113	509.500

13	Nguyễn Thị Phương	800	200	900.000
14	Nguyễn Thị Xuân	666	166	749.000
15	Nguyễn Đức Lự	985	247	1.108.500
16	Nguyễn Văn Chiến	3.570	893	4.016.500
17	Nguyễn Xuân Linh	612	154	689.000
18	Nguyễn Văn Quê	1.305	326	1.468.000
19	Nguyễn Thị Quyến	1.252	313	1.408.500
20	Nguyễn Thị Thanh	1.811	453	2.037.500
21	Nguyễn Đức Hải (Xuân)	5.940	1486	6.683.000
22	Lê Văn Hệ	1.358	340	1.528.000
23	Nguyễn Đức Minh (Tiến)	2.796	700	3.146.000
24	Nguyễn Xuân Hường	1.572	393	1.768.500
25	Phan Xuân Dương	1.651	413	1.857.500
26	Nguyễn Thị Văn	1.917	480	2.157.000
27	Nguyễn Đức Sơn	3.250	812	3.656.000
28	Nguyễn Ngọc Phượng	1.571	393	1.767.500
29	Nguyễn Ngọc Quang	5.811	1453	6.537.500
30	Nguyễn Văn Thành	1.970	494	2.217.000
31	Lê Thị Y	532	0	532.000
32	Phạm Văn Niên	2.260	570	2.545.000
33	Phạm Thị Khuê	566	0	566.000
34	Nguyễn Văn Dương	1.358	340	1.528.000
35	Nguyễn Xuân Quảng	1.864	467	2.097.500
36	Nguyễn Ngọc Giáo	2.664	667	2.997.500
37	Nguyễn Đức Hiền	2.450	613	2.756.500
38	Nguyễn Đức Hiền	1.332	333	1.498.500
39	Nguyễn Văn Sơn	1.864	467	2.097.500
40	Nguyễn Văn Dũng	1.132	0	1.132.000
41	Nguyễn Văn Sương	2.000	763	2.381.500

42	Nguyễn Văn Quyết	3.000	762	3.381.000
43	Nguyễn Văn Công	690	175	777.500
44	Nguyễn Xuân Linh	1.300	366	1.483.000
45	Nguyễn Văn Hạnh (Thanh)	2.290	573	2.576.500
46	Nguyễn Thị Phương	2.185	547	2.458.500
47	Nguyễn Thị Minh	1.358	340	1.528.000
48	Nguyễn Xuân Ngọc	2.583	646	2.906.000
49	Phan Văn Ninh	2.690	673	3.026.500
50	Nguyễn Văn Huy	3.303	826	3.716.000
51	Nguyễn Văn Chiến	800	200	900.000
52	Nguyễn Văn Định	1.331	333	1.497.500
53	Nguyễn Văn Hợp	1.038	260	1.168.000
54	Hồ Năng Thanh	1.808	452	2.034.000
55	Nguyễn Thị Hương	1.785	446	2.008.000
56	Thiều Thị Nhi	1.065	267	1.198.500
57	Lê Thị Luận	432	0	432.000
58	Nguyễn Đức Hoàn	2.772	693	3.118.500
59	Nguyễn Xuân Quý	3.356	840	3.776.000
60	Nguyễn Văn Thắng	2.476	620	2.786.000
61	Nguyễn Đức Chánh	2.211	553	2.487.500
62	Nguyễn Đức Toàn	1.864	467	2.097.500
63	Nguyễn Duy Bình	3.542	886	3.985.000
64	Nguyễn Đức Cát	2.691	673	3.027.500
65	Nguyễn Văn Hòa	4.235	1059	4.764.500
66	Nguyễn Thị Tâm	906	226	1.019.000
67	Nguyễn Văn Danh	559	140	629.000
68	Nguyễn Văn Nhất	612	153	688.500
69	Phan Viết Phiệt	878	220	988.000
70	Nguyễn Thị Nguyệt	585	147	658.500

71	Nguyễn Thị Rục	1.811	453	2.037.500
72	Phan Thế Đông	1.012	253	1.138.500
73	Nguyễn Văn Khoách	2.610	653	2.936.500
74	Nguyễn Thị Lợi	1.012	253	1.138.500
75	Nguyễn Tiến Doanh	4.032	1006	4.535.000
76	Lê Viết Lạng	1.751	438	1.970.000
77	Nguyễn Thị Minh	500	0	500.000
78	Nguyễn Thị Phụng	1.971	493	2.217.500
79	Hoàng Văn Tào	1.865	466	2.098.000
80	Hoàng Văn Nga	1.598	400	1.798.000
81	Nguyễn Viết Diễm	1.891	473	2.127.500
82	Nguyễn Văn Thanh	3.400	862	3.831.000
83	Nguyễn Xuân Chí	1.132	0	1.132.000
84	Nguyễn Thị Nhâm	900	232	1.016.000
85	Nguyễn Thị Luyện	906	226	1.019.000
86	Nguyễn Văn Thi	3.144	786	3.537.000
87	Nguyễn Thị Xuân	399	0	399.000
88	Nguyễn Thị Bảo	986	246	1.109.000
89	Nguyễn Văn Mai	1.758	440	1.978.000
90	Nguyễn Thị Phương (Kiếm)	2.717	680	3.057.000
91	Nguyễn Văn Lực	772	193	868.500
92	Nguyễn Thị Thìn	1.224	307	1.377.500
93	Nguyễn Quang Điện	2.930	733	3.296.500
94	Nguyễn Tiến Lâm	1.118	280	1.258.000
95	Nguyễn Thị Thúy	1.731	433	1.947.500
96	Nguyễn Tiến Lục	3.000	762	3.381.000
97	Nguyễn Thị Bình	1.758	440	1.978.000
98	Nguyễn Thị Minh Viết	1.332	333	1.498.500
99	Hoàng Văn Liêm	852	214	959.000

100	Lê Thị Châu	2.131	533	2.397.500
101	Lê Văn Thanh	1.225	306	1.378.000
102	Lê Xuân Thuởng	566	0	566.000
103	Đặng Ngọc Khanh	1.172	293	1.318.500
104	Đặng Ngọc Lý	1.731	433	1.947.500
105	Đặng Quốc Hùng	1.119	280	1.259.000
106	Nguyễn Văn Thành (Dung)	532	134	599.000
107	Nguyễn Văn Diễm	5.328	1332	5.994.000
108	Phan Xuân Quyết	2.716	680	3.056.000
109	Nguyễn Thanh Hà	1.438	360	1.618.000
110	Nguyễn Văn Nam	958	240	1.078.000
111	Phan Xuân Tào	958	239	1.077.500
112	Phan Xuân Điền	1.944	486	2.187.000
113	Nguyễn Thị Mỹ	852	213	958.500
114	Nguyễn Văn Sáng	1.411	353	1.587.500
115	Nguyễn Thị Vỹ	772	193	868.500
116	Nguyễn Minh Hàm	1.534	384	1.726.000
117	Nguyễn Kiên Quyết	2.370	593	2.666.500
118	Nguyễn Mạnh Hùng	1.678	420	1.888.000
119	Nguyễn Thị Sương	1.358	340	1.528.000
120	Nguyễn Anh Đào	959	240	1.079.000
121	Nguyễn Anh Quê	630	169	714.500
122	Nguyễn Văn Tương	3.060	769	3.444.500
123	Nguyễn Văn Dương	3.700	922	4.161.000
124	Nguyễn Văn Thử	800	200	900.000
125	Đặng Quốc Thiết	1.198	300	1.348.000
126	Đặng Quốc Thìn	1.465	366	1.648.000
127	Nguyễn Thị Lý	2.344	586	2.637.000
128	Nguyễn Văn Đường	2.665	666	2.998.000

129	Nguyễn Thị Thảo	500	0	500.000
130	Nguyễn Đức Dũng	1.785	446	2.008.000
131	Trần Thị Giáp	1.811	453	2.037.500
132	Nguyễn Đức Sơn	2.530	634	2.847.000
133	Nguyễn Văn Kỳ	1.811	453	2.037.500
134	Nguyễn Đình Chánh	3.090	773	3.476.500
135	Cao Thị Sương	1.358	340	1.528.000
136	Nguyễn Đức Lê	2.317	580	2.607.000
137	Nguyễn Đức Triển	1.837	460	2.067.000
138	Nguyễn Văn Linh	3.116	780	3.506.000
139	Nguyễn Hải Đàm	2.237	560	2.517.000
140	Nguyễn Văn Tiết	2.690	673	3.026.500
141	Lê Văn Dũng	1.598	400	1.798.000
142	Phạm Thị Hồng	1.118	280	1.258.000
143	Nguyễn Văn Thịnh	2.264	566	2.547.000
144	Nguyễn Tiến Giáp	958	240	1.078.000
145	Nguyễn Văn Sơn (Tâm)	2.850	713	3.206.500
146	Hoàng Văn Tiến	1.598	400	1.798.000
147	Hoàng Văn Tý	746	186	839.000
148	Nguyễn Huy Hoàng	500	0	500.000
149	Nguyễn Văn Hoa	2.024	506	2.277.000
150	Nguyễn Thị Nường	2.184	649	2.508.500
151	Nguyễn Văn Thân	2.610	653	2.936.500
152	Hoàng Văn Tuyền	1.464	367	1.647.500
153	Nguyễn Văn Cương	466	0	466.000
154	Nguyễn Văn Cẩm	1.178	295	1.325.500
155	Nguyễn Văn Tương	1.518	380	1.708.000
156	Nguyễn Văn Quy	1.491	373	1.677.500
157	Nguyễn Xuân Ngọc	1.677	420	1.887.000

158	Dương Xuân Hoàn	2.930	733	3.296.500
159	Nguyễn Văn Trọng	1.198	299	1.347.500
160	Nguyễn Đức Hựu	1.800	464	2.032.000
161	Nguyễn Văn Toàn	1.000	332	1.166.000
162	Hoàng Thị Châu	1.438	360	1.618.000
163	Nguyễn Đức Minh (Tảo)	4.290	1072	4.826.000
164	Nguyễn Văn Thặng	1.412	353	1.588.500
165	Nguyễn Đức Nhi	4.209	1.052	4.735.000
166	Nguyễn Văn Minh	3.702	926	4.165.000
167	Nguyễn Đức Quân	906	226	1.019.000
168	Nguyễn Đức Cường	2.079	520	2.339.000
169	Nguyễn Thị Long	1.731	433	1.947.500
170	Nguyễn Văn Kháng	2.664	666	2.997.000
171	Nguyễn Văn Hồng	3.600	900	4.050.000
172	Lê Thị Tý	3.489	827	3.902.500
173	Lê Văn Phú	2.823	705	3.175.500
174	Nguyễn Thị Hựu	1.800	498	2.049.000
175	Nguyễn Văn Trinh	1.411	353	1.587.500
176	Nguyễn Đức Viết	5.600	1400	6.300.000
177	Nguyễn Văn Phụng	2.823	706	3.176.000
178	Nguyễn Văn Nam	1.944	486	2.187.000
179	Nguyễn Văn Huy	2.077	520	2.337.000
180	Nguyễn Văn Thịnh	466	0	466.000
181	Nguyễn Văn Phụng	533	133	599.500
182	Nguyễn Xuân Quân	1.278	320	1.438.000
183	Nguyễn Thị Lý	1.305	326	1.468.000
184	Nguyễn Văn Bắc	533	133	599.500
185	Nguyễn Văn Phúc	5.756	1.440	6.476.000
186	Nguyễn Thị Lương	2.102	725	2.464.500

187	Hoàng Văn Huynh	2.850	713	3.206.500
188	Nguyễn Thị Xuân (Hanh)	853	213	959.500
189	Nguyễn Thị Lương Thông	1.385	346	1.558.000
190	Nguyễn Đức Tình	906	226	1.019.000
191	Nguyễn Xuân Triền	3.436	859	3.865.500
192	Nguyễn Văn Mạnh	2.636	660	2.966.000
193	Nguyễn Văn Hường	3.065	766	3.448.000
194	Nguyễn Văn Vượng	3.143	786	3.536.000
195	Nguyễn Thị Loan	1.891	473	2.127.500
196	Nguyễn Thị Hương	1.600	400	1.800.000
197	Dương Xuân Sỹ	906	226	1.019.000
198	Thiều Ngọc Tân	3.595	900	4.045.000
199	Dương Thế Lực	2.051	513	2.307.500
200	Lê Thị Mai	2.264	566	2.547.000
201	Nguyễn Văn Hải	1.358	340	1.528.000
202	Nguyễn Văn Hạnh	3.995	999	4.494.500
203	Nguyễn Thị Phương	2.186	546	2.459.000
204	Nguyễn Thị Nhi	2.181	547	2.454.500
205	Lê Xuân Thắng	1.252	313	1.408.500
206	Lê Xuân Thành	700	365	882.500
207	Lê Thị Phương	426	107	479.500
208	Nguyễn Đức Dũng (Huế)	905	227	1.018.500
209	Thiều Ngọc Hùng	586	146	659.000
210	Nguyễn Đình Nguyên	2.400	600	2.700.000
211	Nguyễn Đức Tương	1.811	453	2.037.500
212	Nguyễn Trọng Phụng	1.811	453	2.037.500
213	Nguyễn Trường Tó	665	167	748.500
214	Nguyễn Đức Hải	2.876	720	3.236.000
215	Nguyễn Đức Phương	719	180	809.000

216	Cao Thị Hiền	5.370	892	5.816.000
217	Nguyễn Đức Hiền (Thắng)	3.276	819	3.685.500
218	Nguyễn Thị Rót	905	227	1.018.500
219	Nguyễn Thị Vinh	852	214	959.000
220	Nguyễn Văn Tuấn	1.012	253	1.138.500
221	Nguyễn Xuân Định	1.800	464	2.032.000
	TỔNG	415.422	102.524	466.684.000